

Riền

Riền. Bằng hư tiện : *Cát riền.*

Riêng

Riêng. 1. Thuộc về của mình, trái với chung : *Việc riêng. Chuyển riêng. Cửa riêng.* — 2. Phân-biệt, không chung lộn : *Đề riêng. Làm riêng. Ở riêng.*

Riêng tây. Cũng nghĩa như « riêng » : *Đồ lễ-nhuyễn, của riêng tây (K).*

VĂN-LIỆU. — Xưa nay ăn những của chớng, kiếm được một đồng đồng-dành ăn riêng (C-d). — Trống chùa ai vỗ thì-thùng, của chung ai khéo vầy-vùng nên riêng (C-d). — Lòng riêng, riêng những kính yếu (K). — Nổi đêm khép mở, nổi ngày riêng chung (K).

Riêng

Riêng. Giống cây thuộc loài gừng, củ hơi cay, thơm hắc-hắc.

Riết

Riết. Rút lại cho thật chặt : *Riết cái mắt áy.* Nghĩa rộng : *Gắng hết sức : Đi riết cho đến nơi. Làm riết cho chóng xong.* Nghĩa bóng : *Khát-khe chặt-chẽ : Tính người riết lăm.*

Riết róng. Cũng như nghĩa bóng tiếng « riết » : *Ăn ở riết-róng.*

Riệt

Riệt. Tiếng kêu của người thợ cày bảo trâu đi thẳng. Trái với vạt.

Riêu

Riêu. Thứ canh nấu bằng gạch-cua, gạch cày : *Canh riêu cua.*

Rim

Rim. Đun nhỏ lửa cho thấm mắm muối vào thức ăn : *Rim thịt, rim tôm.*

Rin

Rin-rít. Xem « rít-rít ».

Rịn

Rịn. Thấm ra từng tí : *Rịn mồ-hôi. Rịn nước mắt.*

Rinh

Rinh. Bằng đi : *Rinh mâm cơm.*

Rinh. Râm lên : *Gắt rinh cả nhà.*

Rình

Rình. Nấp, lén, để coi chừng : *Kẻ trộm rình sau nhà. Mèo rình chuột.* Nghĩa rộng : *Sắp, chực : Rình chết.*

Rình-mò. Nói chung về cách rình.

VĂN-LIỆU. — Có tình rình-trông bụi, không tình tài-thật mà đi. — Rình như miếng mồi, những loay hoay người (Nh-d-m).

Rít

Rít. Xem « rét ».

Rít. Kêu cao tiếng, dài tiếng : *Tiếng còi tàu rít lên.*

Rít. Sít chặt, không trơn : *Cánh cửa rít. Bánh xe rít.*

Rít-rít. Thường nói là « rin-rít ». Hơi rít.

Rịt

Rịt. Buộc thuốc vào chỗ đau : *Rịt thuốc vào chỗ đau.* Nghĩa rộng : *Giữ chặt : Giữ rít ở nhà không cho đi đâu.*

Riu

Riu-riu. Nhẹ-nhẹ, vừa-vừa : *Nấu riu-riu lửa.*

Riu

Riu. Rối, chằng-chịt : *Chỉ riu lại không gỡ được.*

Riu rít. Tiếng kêu, tiếng nói liền miệng không phân-minh : *Chim kêu riu-rít. Nói chuyện riu-rít.*

VĂN-LIỆU. — Lưỡi oanh riu-rít, bông đào so-đe (Nh-d-m). — Quán-huyền riu-rít, ý-la rờ-ràng (H-T).

Riù

Riù. Thứ búa có chèn, lưỡi sắc, để đẽo gỗ : *Riù đẽo gỗ.*

VĂN-LIỆU. — Múa riù qua mắt thợ (T-ng). — Búa riù bao quản thân tàn (K).

Ro

Ro-ró. Xem « ró-ró ».

Ró

Ró. Bị dùng để đựng thóc gạo, chè lá, có buồm dấy : *Ró gạo. Ró chè.*

Ró. Sờ thò tay lấy lén vật gì của người ta : *Đi chợ bị kẻ cắp ró mồi liền.*

Ró-ráy. Sờ-soạng mó-máy luôn tay : *Nằm không yên, cứ ró-ráy luôn.*

Ró-ró. Thường nói là « ro-ró ». Ngồi-không một chỗ, không đi đâu : *Ngồi ró-ró trong nhà cả ngày.*

Rò

Rò. Nhánh, mầm : *Rò lan. Rò huệ. Rò thủy-tiên.*

VĂN-LIỆU. — Giậu thú vừa nảy rò sưng (K).

Rỏ

Rỏ. Tô tường, minh-bạch : *Trông rỏ, nghe rỏ. Làm việc không rỏ.*

Rỏ-ràng. Cũng nghĩa như « rỏ ».

VĂN-LIỆU. — Hai năm rở mười (T-ng). — Rở-ràng mặt ấy, mặt này chứ ai? (K). — Nhớ lời thần-mộng rở-ràng (K). Bảng vàng rở mặt, đuốc hoa định ngày (Nh-d-m). — Rở gương khoa giáp, rở nền tướng khanh (Nh-d-m).

Rọ

Rọ. Đồ đan bằng tre bằng nửa để nhốt hay để đánh bầy các loài vật: Rọ lợn. Rọ cá. Rọ bầy cọp.

VĂN-LIỆU. — Trói voi bỏ rọ (T-ng).

Rọ-rạy. Cũng nghĩa như « rỏ-ráy ».

Róc

Róc. Vật hết bì, hết vỏ đi: Róc mía. Róc cau. Nghĩa rộng: Sạch hết: Trá róc nợ. Nghĩa bóng: Nói người giao-thiệp không hờ cạnh gì: Chơi róc.

Róc-rách. Tiếng nước chảy nhẹ-nhẹ: Tiếng suối nghe róc-rách bên đèo (thơ ông Tam-nguyên).

Rọc

Rọc. Lấy lưỡi sắc cắt chỗ gấp lại làm cho đứt đôi ra: Rọc tờ giấy. Rọc mảnh vải. Rọc phách.

Rọc-rọc. Thường nói là « rông-rọc ». Thứ đồ hình như bánh xe, giữa có máng dùng để quay mà kéo đồ nặng: Buộc cái rọc-rọc để kéo quạt.

Roi

Roi. Thoi dài và nhỏ, bằng mây, bằng da hay bằng tre, bằng sắt, dùng để đánh: Roi tre. Roi sắt. Roi mây.

Roi-vọt. Nói chung về roi.

VĂN-LIỆU. — Yêu con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi (T-ng). — Lọ là thét mắng mới nên, Một lời xiết cạnh bằng nghìn roi song (C-d).

Roi. Thứ cây hạnh-đào, quả rỗng ruột, vị chua-chua ngọt-ngọt: Roi đỏ, roi trắng, roi đường.

Ròi

Ròi. Loài bọ ở trứng ruồi muỗi nở ra: Thịt thối có ròi. Chuồng phân lấm ròi.

Rỏi

Rỏi. Thứ cây, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được.

Rọi

Rọi. Soi vào, chiếu vào: Ánh nắng rọi vào trong nhà. Rọi đèn.

VĂN-LIỆU. — Nhặt thừa hương rọi đầu cành (K).

Róm

Róm (sâu). Loài sâu có nhiều lông, động tới thì ngứa.

Ròm

Ròm. Gầy mòn: Ốm ròm. Còm ròm.

Ròm-ròi. Cũng nghĩa như « ròm ».

Ron

Ron. Loài hến con ở bể.

Rong

Rong. Loài rêu mọc ở dưới nước: Đi vớt rong.

Rong. Rải-rác kéo dài nhiều nơi hay lâu ngày: Đi rong. Thả rong. Hàng bán rong. Rong bèo. Rong huyệt.

Rông

Rông. Nguyên chất không lẫn với chất khác: Vàng rông, bạc rông. Tiền rông. Bình rông, tương mạnh. Rông nghề.

Rông. Suốt, luôn, không dứt quãng: Suốt một năm rông.

Rông-rã. Luôn luôn không dứt: Mưa rông-rã ba ngày. ||

Rông-rông. Nói về nước chảy luôn không dứt: Nước mắt rông-rông.

VĂN-LIỆU. — Nàng Bàn may áo cho chồng, May ba tháng rông mới được cửa tay (C-d).

Rông. Nói về nước thủy-triều xuống.

Rông-rọc. Xem « rọc-rọc ».

Rọng

Rọng. Tức là ruộng.

Rót

Rót. Chuyên, trút nước ở trong ấm trọng lọ ra: Rót nước. Rót rượu. Rót dầu.

VĂN-LIỆU. — Nói như rót vào tai. — Dãi-dũ sẽ rót chén mời (Nh-d-m). — Rót bình rượu ngọc, dâng mâm đào vàng (Nh-d-m). — Xin chàng đọc sách ngắm thơ, Dầu hào thiếp rót, đèn mờ thiếp kêu (C-d).

Rỏ

Rỏ. Loài cá nhỏ ở nước ngọt, mình dày, vảy cứng, hay rạch ngược dòng ngược.

VĂN-LIỆU. — Con rỏ cũng tiếc, con diếc cũng muốn (T-ng).

Rở

Rở. Đồ đan thưa để đựng đồ ăn: Rở rau. Rở cá.

Rở

Rở. Nói ở ngoài mặt ngoài da có nhiều lỗ nhỏ do nốt đậu hay tật gì mà thành ra: Mặt rở. Gót chôn rở. Hà ăn rở gót.

Rở hoa. Nói mặt có nốt rở nông như hình cái hoa.

VĂN-LIỆU. — Đường thê-dờ, gót rỏ kỳ khu (C-o). — Mặt rỏ như tờ ong bầu (T-ng).

RỘ

RỘ. Đều một lượt: Chó cắn rộ. Lúa chín rộ.

RỘC

RỘC. Lạch nhỏ và nông.

RỎI

RỎI. Xoắn-xít, lộn-lạo không được sóng: Chỉ rỗi. Tóc rỗi. Nghĩa rộng: Loạn, không yên: Rối trí. Quấy rối trong nước.

Rối-rít. Cuống-quít: Chạy rỗi-rít. Làm rỗi-rít.

VĂN-LIỆU. — Rối như canh hẹ. — Rối như mờ bóng-bong (T-ng). — Tai nghe, ruột rỗi bời-bời (K). — Chẳng vô mà rỗi, chẳng dần mà đau (K). — Ruột tâm đòi đoạn như tơ rỗi bời (K).

RỎI

RỎI. 1. Xong xuôi. Đứng sau tiếng động-tự thì chỉ việc đã qua hẳn: Ăn rỗi. Uống rỗi. Đứng trước tiếng động-tự thì chỉ việc sẽ tới: Rỗi sẽ liệu. Rỗi hãy hay. — 2. Rảnh rỗi: Ăn không, ngồi rỗi. Vô công, rỗi nghề.

VĂN-LIỆU. — Biết đâu rỗi nữa chẳng là chiêm-bao (K). — Thôi thì một thác cho rỗi (K). — Xướng trần mà trả nợ đi cho rỗi (C-o). — Làm trai cố chí lụi thân, Rỗi ra gặp hội phong-vân kịp người (C-d). — Cặng liều mặt phấn, cho rỗi ngày xanh (K).

RỎI

RỎI. Thuyền đánh cá, chở cá: Người đi rỗi. Xóm rỗi. Phường rỗi.

RỎI

RỎI. Rảnh-rang, thông-thả: Ngồi rỗi. Rỗi niệc đi chơi.

RỎI. Nói lúc còn tâm ăn lần cuối cùng, ăn rất nhiều: Ăn như tâm ăn rỗi.

RÔM

RÔM. Mụn nhỏ vì nóng mà mẩn lên từng đám ở ngoài da: Nóng lắm nổi rôm lên.

RÔM. Nói về tiếng nói cao và lớn: Tiếng nói rôm.

Rôm-rá. Cũng nghĩa như « rôm ».

RỘM

RỘM. Nồi đều lên: Rộm mồi. Ghê lở mồi rộm đầy người.

RỒN

RỒN. Chỗ lõm ở giữa bụng do cuống nhau cắt đi mà thành ra: Rốn sâu, rốn nông. Nghĩa rộng: Chỗ lõm sâu ở chính giữa vật gì: Rốn bề, Rốn chiêng.

VĂN-LIỆU. — Chôn nhau cắt rốn (T-ng). — Rốn lời quâ quit (T-ng). — Dẽ dò rốn bề khôn lường đáy sóng (K).

RỒN. Có thêm: Làm rốn. Ăn rốn. Ngồi rốn.

VĂN-LIỆU. — Rốn ngồi chẳng liện, dứt về chín khôn (K).

RỒN

RỒN-ràng. Tiếng phát ra do đồ sành, đồ sứ chạm vào nhau: Bát đĩa rồn-ràng.

RỘN

RỘN. Bậu-bậu rỏi-rít: Độ này công việc rộn lăm.

Rộn-ràng. Cũng nghĩa như « rộn »: Việc rộn-ràng. || **Rộn-rục.** Lờng-lẫy: Tiếng lăm rộn-rục.

RÔNG

RÔNG. Nói về nước thủy-triều lên: Nước triều rông.

RÔNG

RÔNG. Kêu to tiếng: Cọp rông. Voi rông. Kêu rông lên.

RÔNG

RÔNG. Loài dưng đầu trong tứ-liuh. Nghĩa bóng: Nói về vua: Ngai rông. Mặt rông.

VĂN-LIỆU. — Rông đến nhà lóm. — Đầu rông, đuôi lóm. — Ăn như rông chồn, Uống như rông leo. — Trùng rông lại nở ra rông, Liu-điu lại nở ra đống liu-điu (C-d). — Rông vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình (C-d). — Miệng hùm chó sợ, vẫy rông chó ghê (Nh-đ-m).

Rông-rông. Hoa cây rau sắng, ăn được.

Rông-rông. Nói về nhiều người đi rong ngoài đường: Đi rông-rông ngoài đường.

Rông-rông. Cá trầu, cá chuối, cá xộp mới nở: Rông rông theo mẹ, quạ theo gà con (T-ng).

RỔNG

RỔNG. Trống không, không có gì: Túi rỗng, Rương rỗng.

Rỗng tuếch. Rỗng hoác, không có gì cả: Nhà cửa rỗng-tuếch.

VĂN-LIỆU. — Rỗng như đít bụt (T-ng).

RỘNG

RỘNG. Cỗ bề mặt, trái với hẹp: Nhà rộng. Đường rộng. Trời cao, bề rộng. Nghĩa rộng: Mở lớn, chứa nhiều, bao-dung được to tát: Học cho rộng trí khôn. Biết rộng. Rộng lượng. Nghĩa bóng: Tự-do không vương-vi: Rộng chân.

Rộng-rãi. Cũng nghĩa như « rộng ».

VĂN-LIỆU. — Rộng miệng, cả tiếng. — Quần rộng, áo dài. — Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê (C-d). — Dọc ngang trời rộng, vẫy-vùng bề khơi (K). — Rộng thương cổ nội, hoa hèn (K). — Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng, tan hoang cửa nhà (C-d).

Rộp

Rộp. Giộp: Ăn trầu rộp miệng.

Rộp

Rộp. Chết năm bụi lúa buộc gộp lại: Năm bụi là một rộp, năm rộp là một bó.

Rốt

Rốt. Cuối cùng, sau chót: Ngồi hàng rớt. Con rớt lòng.
VĂN-LIỆU. — Một trai con thứ rớt lòng (K).

Rớ

Rớ. Đả-động đến: Đùng ai rớ đến.

Rớ. Vó nhỏ để đánh cá: Thuyền rớ. Cãi rớ.

Rờ

Rờ. Lấy tay má lần, mà tìm: Rờ túi áo.

Rờ-rằm. Mò tìm trong tối: Đêm đi rờ-rằm. || Rờ-rệt. Cũng nghĩa như « rờ-rằm ».

Rờ-rỡ. Xem « rờ-rỡ ».

Rờ

Rờ. Nói người đàn bà có thai, thích ăn những thứ lạ như của chua, của ngọt: Đàn bà ăn rờ.

Rỡ

Rỡ. Sáng-sủa rõ-ràng: Rực-rỡ. Rỡ mình là vẻ cán-đai (K).

Rỡ-ràng. Cũng nghĩa như « rõ ». || Rỡ-rỡ. Thường nói là « rõ-rỡ ». Sáng tỏ lắm.

VĂN-LIỆU. — Nữ-nang mày mặt, rõ-ràng mẹ cha (K). — Hoa quan pháp-phới, hà-y rõ-ràng (K). — Thỏa lòng hồ-thỉ, rõ mình cán-đai (Nh-đ-m). — Ông vua nhuần gội, tiếng con rõ-ràng (Nh-đ-m).

Rợ

Rợ. Mọi, mán: Rợ Hung-nô. Rợ Thồ-phồn. Nghĩa rộng: Không thanh-lịch, không nhã-nhận: Quần áo mặc trông rợ lắm.

VĂN-LIỆU. — Đói thì ra kẻ chợ, Chớ có vào rợ mà chết (T-ng).

Rợ. Thứ dây nhỏ và dai: Lấy rợ buộc lưới cáu.

Rơi

Rơi. Rớt xuống: Đánh rơi quyển sách.

Rơi thư. Bỏ thư nặc-danh để tố-cáo việc xấu của người.

VĂN-LIỆU. — Đất bụi mà ném chim trời, Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu. — Lãng-lơ đeo nhân chẳng chừa, Nhân thì rơi mất, lãng-lơ hãy còn (C-d). — Ra đường thấy cánh hoa rơi, Hai tay nâng lấy, cũ người, mới ta (C-d). — Phàm tiên rơi đến tay phàm (K). — Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người (K). — Vội-vàng lá rụng hoa rơi, Chàng về thư-viện, nàng đời lâu trang (K).

Rời

Rời. Rã ra, không dính với nhau: Cơm rời. Tiền rời. Con không rời mẹ.

Rời rạc. Chia rẽ không liên-lạc nhau: Anh em rời-rạc. Thua trận, quân lính rời-rạc.

VĂN-LIỆU. — Lòng nào, hồng rụng, thắm rời chẳng đau (K). — Ai ai trông thấy hồn kinh, phách rời (K). — Thúc-sinh quen thói bốc rời, Trăm nghìn đố một trận cười như không — (K). Dầu trong nguy-hiểm dám rời ước xưa (K).

Rời-rợi. Xem « rợi-rợi ».

Rợi

Rợi-rợi. Thường nói là « rời-rợi ». Nói về gió mát lắm: Gió mát rợi-rợi.

Rơm

Rơm. Thân gọn lúa gặt rồi đập hết hạt: Đống rơm. Chổi rơm.

Rơm-rác. Rơm và rác. Nghĩa bóng: Vật người ta coi khinh-thường, rẻ-rúng: Coi luận-lý như rơm-rác.

VĂN-LIỆU. — Quyền rơm, vạ đá. — Lửa gần rơm, lâu ngày cũng bén (T-ng).

Rờm

Rờm. Nham-nhở không gọn: Câu chuyện rờm lai. Văn rờm.

Rờm

Rờm. Gàn dở, hợm-hĩnh: Người có tính rờm.

Rợm

Rợm. Nói về chỗ khuất ánh nắng, cây không mọc được: Cây trồng ở chỗ đất rợm không lên cao được.

Rờn

Rờn. Nói về mừng hay sướng lắm: Mừng rờn. Sướng rờn.

Rờn

Rờn. Nói về sắc xanh non: Ngọn cỏ xanh rờn.

Rờn-rờn. Cũng nghĩa như « rờn ».

Rờn

Rờn. Cũng nghĩa như « nhớn ».

Rờn. Nói khi có điều sợ bất thình-linh, chân lông, chân tóc đứng dựng lên : *Sợ rờn tóc gáy. Sợ rờn ốc.*

Rợn

Rợn. Sợ : *Đi đêm hay rợn.*

Rợp

Rợp. Có bóng mát : *Tìm chỗ rợp nghỉ chân.*

VĂN-LIỆU. — *Tránh nắng cầu rợp (T-ng).* — *Tiếng loa dày dất, bóng tinh rợp đường (K).* — *Bóng cờ rợp đất, tiếng công-bang non (C. H.).*

Rớt

Rớt. Rơi xuống : *Rớt nước rớt ra bàn.* Nghĩa bóng : *Trượt, không trúng : Thi rớt.*

Ru

Ru. Hát cho đứa trẻ ngủ êm tai để dễ ngủ : *Ru con. Ru em.*

VĂN-LIỆU. — *Ru con con ngủ cho đành, Cho mẹ gánh nước đỡ bành con voi (Việt-nam phong-sử).* — *Trai ơn vua ngồi võng đôn rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (T-ng).* — *Mài mực ru con, mài sơn đánh giặc (T-ng).*

Ru. Tiếng trợ từ, đứng đằng sau câu, tỏ ý ngờ : *Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru ? (K)*

VĂN-LIỆU. — *Công đeo đuôi chẳng thiết-thời lằm ru ? (K)* — *Thù nhau ru ! hỡi đông phong ! (C-o)*

Ru-rú. Xem « rú-rú ».

Rú

Rú. Núi có cây rậm : *Lên rú kiếm củi.*

Rú. Kêu tiếng to và dài : *Mừng rú lên. Sợ kêu rú lên.*

Rú-rí. Sè-sè : *Chuyện trò rú-rí thẽ mà vui.*

Rú-rú. Thường nói là « ru-rú ». Trỏ bộ ngồi co-ro một chỗ : *Ngồi rú-rú trong xó nhà.*

Rủ

Rủ. Trỏ bộ co-ro buồn-bã : *Ngồi rú.*

Rủ-rí. Rủ-rí. Cũng nghĩa như « rú-rí ».

VĂN-LIỆU. — *Đêm qua rú-rí rú-rí, Tiếng nặng bằng bắc, tiếng chì bằng bóng (C-d).* — *Rủ lai hỏi chị khúc nói rú-rí (H-Chừ).*

Rủ-rờ. Chậm-chạp : *Đi rú-rờ mãi không đến nơi.*

Rủ

Rủ. Khuyên dỗ, nhủ bảo : *Rủ nhau đi chơi.*

Rủ-rê. Cũng nghĩa như « rú ».

VĂN-LIỆU. — *Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện (T-ng).* — *Rủ nhau gió Sở mây Tần bởi ai (H. T.).* — *Quyển anh, rú én lợi này tại ai (K).*

Rủ-rí. Nói sẽ, nói nhỏ : *Rủ-rí bên tai.*

Rủ

Rủ. Buông xuống, thả xuống : *Trướng rủ, màn che.* Nghĩa bóng : *Mở lòng, mở lượng, trông xuống. Rủ lòng thương kẻ dưới.*

VĂN-LIỆU. — *Khi sao phong gấm rủ là, Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường (K).* — *Lầu xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người (K).* — *Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao (K).* — *Vườn thơm mảnh rủ, tranh treo (H. T).*

Rủ. Trỏ bộ gục xuống, lả xuống : *Cây héo rủ. Chết rủ xuống. Cười rủ.*

Rủ-rượi. Bơ-phờ, tiêu-tụy : *Đầu tóc rủ-rượi. || Rủ tù. Rủ tù đến chết : Vì ăn cướp mà phải rủ tù.*

VĂN-LIỆU. — *Quán thu-phong đưng rủ tà-huy (C-o).* — *Lệ rơi thấm đá, tơ chia rủ lằm (K).*

Rua

Rua. Tên một vì sao có bảy ngôi chụm lại một chỗ. Cũng nói là tua-rua.

VĂN-LIỆU. — *Sao rua đưng trốc, lúa lóc được ăn (T-ng).* — *Trên trời có bảy sao rua, Ở dưới hạ-giới có vua Bá-Vành (C-d).*

Rùa

Rùa. Giống động-vật, thuộc loài bò sát, hình như con ba-ba, ở cạn, sống lâu.

VĂN-LIỆU. — *Thương thay thân phận con rùa, Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bía (C-d).*

Rũa

Rũa. Dùng những câu nói độc ác mà nguyên cho người khác : *Ghét nhau mà rũa nhau.*

Rũa mát. Rũa bóng gió : *Mấy lời rũa mát.*

Rúc

Rúc. 1. Chui vào : *Rúc vào bụi.* — 2. Đâm đầu vào, lấy mồm, lấy mỏ mà rúa : *Vịt rúc ốc. Rói rúc xương.*

Rúc-ráy. Cũng như nghĩa thứ hai chữ rúc. || **Rúc-rúa.** Cũng như nghĩa thứ hai chữ rúc.

Rúc. Kêu từng hồi dài : *Còi rúc. Chuột rúc.*

VĂN-LIỆU — Thứ nhất nhện sa, thứ nhì chuột rúc, thứ ba hoa đèn (T-ng). — Lầu mai vừa rúc còi sừng (K). — Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tế nơi vui (văn tế trần vong tương-sĩ).

Rúc-rích. Nói về tiếng cười nhỏ của một bọn : Trẻ con đùa cười rúc-rích.

Rúc-rúc. Thường nói là « rung-rúc ». Nói về tiếng khóc thảm-thiết : Khóc rúc-rúc.

Rục

Rục. Rũ, mục, tau, rã : Ở tù rục xương. Làm biếng rục xương. Quả chín rục.

Rục-rịch. Khua động, sập sửa : Rục-rịch làm nhà.

Rui

Rui. Mảnh tre hay mảnh gỗ đóng trên hoành hay đòn tay để lợp mái : Rui tre, rui gỗ.

VĂN-LIỆU. — Một nóc chớ được trăm rui, Trăm rui chui vào cái nóc (T-ng).

Rủi

Rủi. Không may : Một may, một rủi.

Rủi-ro. Nói chung về sự rủi : Gặp sự rủi-ro.

VĂN-LIỆU. — Duyên đã may, cơ sao lại rủi ? (C-o). — Rủi may áu cũng sự trời (K). — Nỗi chìm cũng mặc, lúc nào rủi may (K). — Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người (K).

Rum

Rum. Màu đỏ tím : Nhuộm màu rum. Phầm rum.

Rum. Giống cây người ta lấy chất nó làm phẩm rum để nhuộm.

Rùm

Rùm. Tiếng gọi thứ muối lấy ở mỏ lên : Muối rùm.

Run

Run. Nói về thân-thể rung động lập-cập : Rét run cầm-cập. Sợ run cả người. Giọng hát run-run.

Run-rây. Làm ra bỏ run.

VĂN-LIỆU. — Run như cây xậy (T-ng).

Rún

Rún. Xem « rốn ». Chỗ lõm ở giữa bụng.

Rùn

Rùn. Co rụt lại, làm cho thấp xuống : Rùn cổ, rùn vai.

Rùn

Rùn. Mềm nhũn, nát bầy : Ngã rùn xương. Nghĩa bóng : Hết khí hăng-hái, hết sức mạnh dạn : Rùn chí, rùn lòng.

Rung

Rung. Chuyển-động, lúc-lắc : Rung đùi. Rung cây cho quả rụng xuống. Nghĩa bóng : Làm cho chột dạ : Đứng cụp nói rung định vào cụp nhà ấy.

Rung-rinh. Lung lay chuyển-động : Bão to, nhà rung-rinh chực đổ. Bông hoa trên mũ rung-rinh. || Rung-rung. Hơi rung.

VĂN-LIỆU. — Rung cây nhất khỉ (T-ng). — Áo-ào đồ lệch, rung cây (K). — Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời (K). — Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung (Nh-đ-m). — Vái trời một lưới thượng-phương, Rung gan đảng nịnh, ghé xương lủ tà.

Rung-rúc. Xem « rúc-rúc ».

Rúng

Rúng. Cũng như nghĩa bóng tiếng rung.

Rùng

Rùng. 1. Ghê sợ ; tự nhiên chuyển-động : Rùng mình. — 2. Rung động vật gì để thu lại một chỗ : Rùng nong thóc lại. Rùng rây bột.

Rùng-rục. Nhộn-nhạo huyền-náo : Trẻ con đùa trong phòng rùng-rục. || Rùng-rùng. Tiếng động của đám đông người đi : Người kéo đi rùng-rùng.

Rùng. Thứ lưới lớn đánh cá ngoài bể : Đánh rùng.

Rùng

Rùng-ràng. Cũng nghĩa như « sùng-soảng » : Đeo xiềng rùng-ràng.

Rùng-rinh. Nói về tiền bạc dắt nhiều trong mình đụng chạm vào nhau : Xu hào rùng-rinh mán ngồi xe (thơ Tú Xương).

Rụng

Rụng. Rơi xuống, rớt xuống : Hoa rụng. Quả rụng. Rụng rụng. Tóc rụng.

Rụng-rời. Khiếp sợ : Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng-rời. (K).

VĂN-LIỆU. — Giếng vàng đã rụng một vài lá ngó (K). — Lòng nào hồng rụng, thắm rời chẳng đau (K). — Vì ai rụng cái, rơi kim, Để ai bèo nổi, mây chìm vì ai (K).

Ruốc

Ruốc. Thứ tép nhỏ ở bề, mình tròn và trắng : Mắm ruốc.

Ruốc. Thứ đồ ăn, làm bằng thịt lợn nạc luộc chín đánh bông hay thái hạt lựu rồi rang khô với nước mắm : Com nầm, ruốc bông.

Ruồi

Ruồi. Loài côn-trùng có hai cánh, thường hay bâu vào đồ ăn.

Ruồi xanh. Loài nhặng xanh. Nghĩa bóng: Bọn tiểu-nhân nhặng họ: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh* (K).

VĂN-LIỆU. — *Một ít, ruồi nhiều* (T-ng). — *Một ngọt, chết ruồi* (T-ng). — *Sống thì chẳng cho ăn, Chết làm vẩn tể ruồi* (T-ng). — *Giết ruồi ai dụng gươm vàng làm chi* (L V-T).

Ruồi

Ruồi. Chạy mau: *Ruồi tìm. Ruồi theo.*

VĂN-LIỆU. — *Mái ngoài nghe đã giục liền ruồi xe* (K). — *Kiếp hoa cất gió, đuốc hồng ruồi sao* (K). — *Hỏa bài tiền lộ ruồi mau* (K). — *Ruồi mau lệnh tiễn cờ bài, Đem ra chính pháp răn người vô-lương.*

Ruồng

Ruồng. Phá luống vào: *Ruồng rừng, phá núi. Sáu quãng ăn ruộng vào đến xương.*

Ruồng. Ống nổi, cái phao: *Ông ruộng.*

Ruồng

Ruồng. Ăn sâu vào và rỗng ra: *Mọt ăn ruộng gổ. Kỳ-mục khoét ruộng của làng.*

Ruộng

Ruộng. Đồng áng để cây cấy, trồng-trọt: *Ruộng lúa, ruộng khoai, ruộng rau.*

Ruộng biên. Cũng nghĩa như « ruộng vai ». || **Ruộng nương.** Nói chung về ruộng đất. || **Ruộng rộc** **Ruộng trũng.** || **Ruộng vai.** Ruộng ở ven dòng nước có thể lấy nước vào được.

VĂN-LIỆU. — *Ruộng sáu, trâu nái.* — *Cửa ruộng đắp bờ.* — *Ruộng bề-bề không bằng nghề trong tay.* — *Làm ruộng thì ra, Làm nhà thì tốn.* — *Trai tay không chẳng phải nhờ vợ, Gái trăm mẫu ruộng vẫn phải nhờ chồng* (T-ng). — *Ruộng xa thì bỏ chẳng cấy, Chợ xa hơn gạo mấy ngày cũng đi* (T-ng).

Ruột

Ruột. Phần cuối cùng bộ phận tiêu-hóa, gồm cả tiêu-tràng đại-tràng: *Đau ruột.* Nghĩa rộng: Phần trong của một vật gì: *Ruột cây. Ruột bánh.* Nghĩa bóng: Cùng máu mủ: *Anh em ruột. Chú cháu ruột.*

Ruột gà. Ruột con gà. Nghĩa rộng: 1. Vật gì hình xoắn tròn ốc, có sức tự đẩy lên được: *Ruột gà cây đèn nến.* — 2. Sợi tằm sáp quấn tròn để châm lửa hút thuốc. || **Ruột gan.** Nói chung về bụng dạ: *Ruột gan bối rối.* || **Ruột già.** Khúc ruột ở dưới, chứa phân, tức là đại-trường. || **Ruột non.** Khúc ruột trên nhỏ hơn, chỗ cốt yếu của sự tiêu-hóa,

tức là tiêu-trường. || **Ruột-rà.** Nói cái tinh thần cùng máu mủ. || **Ruột tâm.** Nghĩa bóng: 1. Nói sự bối rối ở trong lòng như tơ ở trong ruột con tằm: *Ruột tằm bối-rối vô tư.* — 2. Cái mình chứa ở trong lòng đem ra mà làm văn-chương sự-nghiệp gì: *Rút ruột con tằm trả nợ cơm.* || **Ruột thịt.** Cũng nghĩa như « ruột-rà ». || **Ruột tượng.** Bao dài lớn khâu bằng vải để chứa đồ, đeo vào lưng.

VĂN-LIỆU. — *Ruột dề ngoài da.* — *Thẳng như ruột ngựa.* — *Tay đứt, ruột xót.* — *Mất lòng, còn ruột.* — *Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời* (K). — *Cũng là máu chảy, ruột mềm chứ sao* (K). — *Lời trung khêu ruột gian thần* (Nh-đ-m).

Rút

Rút. 1. Kéo ra: *Rút ruột. Rút đơn.* — 2. Thu về, thu lại: *Rút quân. Rút ngắn bài văn lại.* — 3. Lui xuống, giảm bớt: *Bệnh rút. Nước rút. Rút giá hàng.*

Rút cục. Kết cùng một công cuộc gì: *Rút cục đến phải thất bại.*

VĂN-LIỆU. — *Rút dây động rừng* (T-ng). — *Đoạn-trường số, rút tên ra* (K). — *Giường cao rút ngược dây oan* (K). — *Nhắc cân phúc tội rút vòng vắn xây* (Nh-đ-m).

Rút

Rút. Thụt vào, co ngắn lại: *Rút cổ, rút lưỡi.*

Rút-rè. Trỏ bộ e sợ không mạnh dạn: *Sượng-sùng giữ ý rút-rè* (K).

VĂN-LIỆU. — *Vừa thách vừa thua, rút cổ rùa-rùa thách nữa hay thôi* (C-d).

Rư

Rư. Cũng nghĩa như « ru ».

Rư

Rư-rư. Xem « rư-rư ».

Rừa

Rừa. Thế vậy: *Cũng rừa. Mần rằn, mần rừa.*

Rừa-rừa. Thường nói là « rư-rư ». Hơi giống như thế: *Trông hai cái rừa-rừa như nhau.*

Rừa

Rừa. I. Dùng nước làm cho sạch: *Rừa tay, rửa mặt.* Nghĩa bóng: Làm cho sạch, làm cho hết: *Rừa thù, rửa hờn.*

Rừa-ráy. Nói chung về sự rửa: *Trước khi đi ngủ nên rửa-ráy chân tay.*

VĂN-LIỆU. — *Rừa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất chớ hoài rửa chân* (C-d). — *Tấm son gột rửa bao giờ cho phai* (K). — *Túc-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi* (K). — *Nước doanh Hán viết đồng rửa sạch* (Ch. Ph.). — *Lau gươm, rửa mác Ngân hà* (L-V-T).

II. Sửa lại cho sắc, cho bén : *Rửa cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Sớm rửa cửa, chưa mài đục (T-ng).*

Rũa

Rũa. Rã ra, sập tàn, sập rụng : *Hoa tàn nhị rũa. Quả na chín rũa.*

VĂN-LIỆU. — *Chơi hoa cho rũa nhị dần lại thôi (C.o). — Hoa tàn, nhị rũa mười phần bỏ hoang (L-V-T).*

Rũa. Khăm được : *Làm chẳng rũa. Giữ chẳng rũa.*

Rựa

Rựa. Thù dao dài, nình dầy thường có máu, không sắc lắm : *Dao rựa chặt củi.*

Rựa quéo. Thù rựa nhỏ, cán dài.

Rức

Rức-rức. Thường nói là rưng-rức. Nói cái màu đen bóng nhoáng : *Răng đen rức-rức.*

Rực

Rực. Nói về ánh sáng vùng rộng ra : *Lửa cháy rực trời. Nhà thấp đèn sáng rực.*

Rực-rỡ. Lộng-lẫy : *Trang-hoàng rực-rỡ. Thanh-danh rực-rỡ.*

Rực. Nổi nóng, trường đầy : *Tức rức gan. No rức ruột. Béo rức mỡ.*

Rưng

Rưng-rức. Xem « rức-rức ».

Rưng-rưng. Ứa nước mắt muốn khóc : *Rưng-rưng nước mắt.*

Rừng

Rừng. Nơi nhiều cây cối mọc mênh-mông : *Rừng rậm, hang sâu. Rừng xanh, núi đỏ.* Nghĩa bóng : *Chỗ đông đúc, sầm uất : Rừng người, Rừng nho, bể thành.*

Rừng chồi. Rừng đã đốn hết những cây lớn, chỉ còn cây nhỏ mới mọc mầm. || Rừng già. Rừng nhiều cây to. || Rừng non. Rừng cây cối còn non. || Rừng nhám. Rừng có nhiều thú giừ. || Rừng-rú. Nói chung về rừng. || Rừng tía. Cảnh phật, cảnh tuyệt-trần : *Dường gần rừng tía, đường xa bụi hồng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Tiền rừng bạc bẽ (T-ng). — Rừng phong thụ đã nhuộm màu quan-sạn (K). — Muốn cho có đầy có đầy, Sơn lâm chưa để một cây nên rừng (C-d).*

Rụng

Rụng. Xem « rụng » : *Rụng đồng. Rụng sáng.*

Rước

Rước. 1 Đón mời : *Rước khách. Rước dâu.* — 2 Đón đi một cách có nghi-vệ trọng thể : *Rước thần, rước sắc.* Nghĩa bóng : *Tâng về cao qui lên : Nói rước giá hàng của mình lên.*

Rước-xách. Nói chung về việc rước : *Rước-xách linh-đình.* VĂN-LIỆU. — *Rước voi về dày mỡ. — Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang (K). — Đưa người cửa trước, rước người cửa sau (K). — Bơi Đám rước Giá hội Thầy, Vui thì vui vậy, chẳng tay già La (Ph-ng).*

Rược

Rược. Đuổi theo, chạy theo : *Rược giặc. Rược cướp*

Rươi

Rươi Giống côn-trùng ăn được, có nhiều chân, sinh từng mùa ở những ruộng có nước mặn, nước ngọt ra vào.

VĂN-LIỆU. — *Kẻ ăn rươi, người chịu bão (T-ng). — Tháng chín mưa rươi, Tháng mười mưa mòng (T-ng). — Tiêu hầu thầy tớ một đoàn như rươi (Nh-đ-m).*

Rươi

Rươi. Sẽ tươi nhẹ-nhẹ cho thấm xuống : *Rươi nước mấm vào cơm.*

VĂN-LIỆU. — *Rươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu (K). — Móc mưa xin rươi cứu-luyện (K). — Suối vàng rươi một giọt tình (Nh-đ-m). — Suối vàng rươi mát, má hồng thơm lây Nh-đ-m). — Ôn trên mưa rươi, móc sa (Ph-Tr).*

Rười

Rười-rươi. Xem « rươi-rươi ».

Rười: Nửa, rười : *Trăm rười. Nghìn rười.*

Rươi

Rươi. Phần nửa : *Một đồng rươi. Một ngày rươi.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng thì con mẹ con cha, Con thì tiền rươi con ba mươi đồng (C-d). — Xo-xo như chó tiền rươi (T-ng).*

Rươi

Rươi-rươi. Thường nói là « rười-rươi ». Nói về nét mặt buồn-bã không được tươi-tỉnh : *Buồn rươi-rươi.*

Rướm

Rướm. Hơi rỉ ra : *Rướm mồ hôi. Rướm máu. Rướm nước mắt.*

Rướm

Rướm. Rậm-rạp : *Sân đào mấy lớp đồng ly bỏ rướm (Nh-đ-m). Nghĩa bóng : Phiền - phức : Nói rướm lời. Văn rướm.*

Ruộm-rà. Cũng nghĩa như « rướm » : Cây cối ruộm-rà.
Câu chuyện ruộm-rà.

VĂN-LIỆU. — Đất tốt trồng cây ruộm-rà, Những người thanh lịch nói ra qui-quyền (C-d).

Ruốn

Ruốn. Dương gân lên căng thẳng mình ra : Ruốn cổ lên mà cãi, Trẻ con ruốn mình.

Rườn

Rườn-rướt. Xem « rướt-rướt ».

Rượn

Rượn. Ham-hồ quá : Rượn chơi, Rượn đực, Rượn cái.

Rương

Rương. Hòm đựng đồ.

VĂN-LIỆU. — Củi mục bà để trong rương, Ai mà hỏi đến, trâm hương của bà (C-d).

Rường

Rường. Cột ngắn ở trên quá-giang đỡ cái xà nhà.

Rường-cột. Rường và cột. Nghĩa bóng : Người cáng-đáng công việc trọng-đại trong nước : Rường-cột của nước nhà.

Rường. Đưa lên, cất lên : Rường súng, Rường cung.

Rượng

Rượng. Dàn làm bằng gỗ hay bằng tre, gác ngang trên cái dọc để đỡ vật gì : Rượng kén, rượng gai.

Rướt

Rướt. Xem « rướt ».

Rướt-rướt. Thường nói là « rườn-rướt ». Trỏ bộ ướt, nước chảy ra có giọt : Đi mưa quần áo ướt rướt-rướt.

Rượu

Rượu. Chất nước cất bằng gạo hay trái cây ủ với men.

Rượu bào. Rượu nước nhè. || **Rượu chổi.** Thứ rượu cất bằng cây thanh-hao, tức là cây chổi, dùng để xoa bóp. || **Rượu đậu.** Thứ rượu ngon, cất lấy ít, không loãng. || **Rượu nếp.** Thứ đồ ăn làm bằng gạo nếp say ủ với men. || **Rượu ngon.** Rượu nước nhất. || **Rượu tắm.** Thứ rượu rúc đặc lại, có thể dùng tắm chắm vào mà mát cũng say.

VĂN-LIỆU. — Tay tiên chước chén rượu đào, Bỏ ra thì liếc, uống vào thì say (C-d). — Đố ai chừa được rượu tầm, Chừa ăn thuốc chín, chừa nằm chung hơi. — Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men (C-d). — Thề-gian ba sự khôn chừa : Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ (C-d). — Cờ tiên, rượu thành ai đang, Lưu-Linh, Đê-Thích là làng tri-âm (C-o). — Rượu nhạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm (C-d). — Rượu ngon bắt luận be sành, Áo rách khéo và hơn lành vụng may (C-d).

Rút

Rút. Giật cho rời ra : Rút tóc, Đau rút ruột, Rút bông lúa.